

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

*Báo cáo Tài chính
cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006
đã được kiểm toán*

Được kiểm toán bởi

**CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 5
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 12
- Kết quả hoạt động kinh doanh	13 - 13
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần VITALY** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006.

Công ty

Công Ty Cổ Phần VITALY trước đây là doanh nghiệp nhà nước và được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước là Công Ty Gạch Ốp Lát số 1 thuộc Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần 1 ngày 06 tháng 01 năm 2005, lần 2 ngày 19 tháng 4 năm 2005.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 2/34 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 là 2.369.492.068 VND (Năm 2005 lợi nhuận sau thuế là 3.184.173.830 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2006 là 2.321.492.068 VND (Năm 2005 lợi nhuận chưa phân phối là 336.173.830 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Nguyễn Quang Tài	Chủ tịch HĐQT
Ông :	Vũ Ngọc Toàn	Thành viên
Ông :	Nguyễn Ngọc Dũng	Thành viên
Bà	Hà Thị Thanh Thúy	Thành viên
Bà	Trần Thị Thanh Thúy	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Nguyễn Quang Tài	Tổng Giám đốc
Bà	Đinh Thị Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Tuấn Khanh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Chương 6 – Công bố thông tin, nghị định số 144/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ về Chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị **Công Ty Cổ Phần VITALY** phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 của Công ty.

Tp.HCM, ngày thángnăm 2007

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Tp.HCM, ngày thángnăm 2007

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

Nguyễn Quang Tài

Nguyễn Quang Tài

Số :/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính năm 2006

của Công Ty Cổ Phần VITALY

Kính gửi: - **Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần VITALY**
 - **Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần VITALY**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng của **Công Ty Cổ Phần VITALY** được lập ngày 31/01/2007 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006 được trình bày từ trang 7 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Trong kỳ, Công ty ngưng không trích khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 20/QĐ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ngừng sản xuất, sửa chữa để bảo dưỡng máy móc thiết bị (tháng 1 và 2 năm 2006) và Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 06 năm 2006 của Hội đồng Quản trị về việc đồng ý ngừng sản xuất để giải phóng kho (tháng 6 năm 2006), Quyết định số 21A/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 10 năm 2006 của Hội đồng Quản trị về dừng sản xuất để sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị đối với nhà máy Vitaly Tân Bình (từ 01/10/2006 đến ngày 15/10/2006), Quyết định số 22A/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2006 của Hội đồng Quản trị về dừng sản xuất để sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị đối với nhà máy Vitaly Bình Dương (từ 15/11/2006 đến ngày 30/11/2006), Quyết định số 24A/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng Quản trị về dừng sản xuất đối với Dây chuyền số 5 (Phân xưởng số 2) nhà máy Vitaly Bình Dương (từ 01/12/2006 đến ngày 15/12/2006) với số tiền khấu hao ước tính là 7.537.977.320 VND.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng nêu trên, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công Ty Cổ Phần VITALY** tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... tháng năm 2007

Công ty dịch vụ tư vấn tài chính
Kế toán và kiểm toán - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
Giám đốc

Kiểm toán viên

Tạ Quang Tạo
Chứng chỉ KTV số: Đ0055/KTV

Dương Thị Quỳnh Hoa
Chứng chỉ KTV số: 0424/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
	100		137,859,458,474	133,273,281,857
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	8,649,674,780	4,595,468,635
1. Tiền	111		8,649,674,780	4,595,468,635
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		65,630,544,878	54,191,203,282
1. Phải thu khách hàng	131		60,598,000,070	49,803,672,603
2. Trả trước cho người bán	132		1,435,795,263	1,848,169,845
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	3,596,749,545	2,539,360,834
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	3	63,501,755,645	72,646,272,951
1. Hàng tồn kho	141		63,501,755,645	72,646,272,951
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77,483,171	1,840,336,989
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		77,483,171	1,840,336,989
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)				
	200		176,286,934,251	182,056,803,801
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		172,842,305,379	176,811,364,210
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	156,842,031,531	170,431,169,270
- Nguyên giá	222		191,023,785,733	189,112,290,283
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34,181,754,202)	(18,681,121,013)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	4,632,631,768	4,890,000,196
- Nguyên giá	228		5,147,368,627	5,147,368,627
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(514,736,859)	(257,368,431)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	11,367,642,080	1,490,194,744
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3,200,050,000	4,057,184,600
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7	3,200,050,000	4,057,184,600
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		244,578,872	1,188,254,991
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	244,578,872	1,188,254,991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		314,146,392,725	315,330,085,658

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	01/01/2006
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		269,993,348,884	269,504,710,617
I. Nợ ngắn hạn	310		211,243,764,693	187,643,001,985
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	116,389,830,647	105,182,546,030
2. Phải trả người bán	312		62,575,655,131	53,632,164,286
3. Người mua trả tiền trước	313		202,375,548	254,757,202
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	503,982,597	2,283,636,852
5. Phải trả công nhân viên	315		2,312,725,529	5,513,405,156
6. Chi phí phải trả	316	10	4,820,785,183	4,414,707,197
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	11	24,438,410,058	16,361,785,262
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		58,749,584,191	81,861,708,632
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	58,708,170,627	81,861,708,632
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		41,413,564	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400	14	44,153,043,841	45,825,375,041
I. Vốn chủ sở hữu	410		42,388,692,068	40,336,173,830
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		40,000,000,000	40,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		67,200,000	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		2,321,492,068	336,173,830
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2006	01/01/2006
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1,764,351,773	5,489,201,211
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1,764,351,773	5,489,201,211
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		314,146,392,725	315,330,085,658

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	12/31/2006	01/01/2006
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
<i>Trong đó:</i>			
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		-	-
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (JPY)		-	-
- Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)		-	-
- Vật tư, hàng hoá, tài sản (loại khỏi GTDN)		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		990,290,629.00	990,290,629.00
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		12,213.67	158,014.04
- EUR		48.89	48.58
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, Ngày tháng năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hương

Hà Thị Thanh Thúy

Nguyễn Quang Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	317,058,906,161	279,741,085,102
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.2	817,632,465	402,729,636
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		316,241,273,696	279,338,355,466
4. Giá vốn hàng bán	18	275,914,719,705	239,197,092,859
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40,326,553,991	40,141,262,607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16	2,258,102,130	685,994,161
7. Chi phí tài chính	21	16,259,017,636	13,347,419,324
'+ Trong đó: chi phí lãi vay		15,708,025,570	13,317,528,306
8. Chi phí bán hàng	19	21,217,459,733	21,444,003,395
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	2,877,245,768	3,002,764,673
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2,230,932,984	3,033,069,376
11. Thu nhập khác	17	337,004,692	280,936,229
12. Chi phí khác	22	198,445,608	129,831,775
13. Lợi nhuận khác		138,559,084	151,104,454
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2,369,492,068	3,184,173,830
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2,369,492,068	3,184,173,830
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		592.00	796.00

Lập, Ngày tháng năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hương

Hà Thị Thanh Thúy

Nguyễn Quang Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2006

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2006	2005
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		2,369,492,068	3,184,173,830
2. Điều chỉnh cho các khoản		29,474,130,030	31,220,630,029
- Khấu hao tài sản cố định		15,898,001,666	18,981,565,868
- Các khoản dự phòng			
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		57,377,314	(6,238,930)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,189,274,520)	(1,072,225,215)
- Chi phí lãi vay		15,708,025,570	13,317,528,306
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		31,843,622,098	34,404,803,859
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(9,676,487,778)	(4,380,018,365)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		9,144,517,306	(27,309,842,092)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		12,508,079,473	195,714,730,979
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		943,676,119	(651,172,473)
- Tiền lãi vay đã trả		(14,322,638,843)	(11,986,647,053)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1,345,231,486)	(1,291,653,059)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8,278,000,000	3,242,000,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3,631,230,268)	(1,376,815,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		33,742,306,621	186,365,386,196
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10,008,588,502)	(21,750,290,206)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		338,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			(636,684,600)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		879,184,600	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		76,637,500	33,075,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8,714,766,402)	(22,353,899,806)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)**Năm 2006**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	2006	2005
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			14,163,365,406
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		249,155,414,256	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(269,765,948,686)	(171,187,315,768)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(368,900,000)	(2,385,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(20,979,434,430)	(159,409,550,362)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4,048,105,789	4,601,936,028
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4,595,468,635	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6,100,356	(6,467,393)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		8,649,674,780	4,595,468,635

*Lập, Ngày tháng năm 2007***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Giám đốc****Đinh Thị Thanh Hương****Hà Thị Thanh Thúy****Nguyễn Quang Tài**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần VITALY trước đây là doanh nghiệp nhà nước và được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước là Công Ty Gạch Ốp Lát số 1 thuộc Tổng Công Ty Vật Liệu Xây Dựng Số 1 sang Công ty cổ phần theo quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16/12/2004 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003002 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tp. Hồ Chí Minh cấp lần 1 ngày 06 tháng 01 năm 2005, lần 2 ngày 19 tháng 4 năm 2005.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 2/34 Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, Tp.Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, kinh doanh nhà ở, tư vấn bất động sản, mua bán vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và vật liệu xây dựng.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	20 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2006*

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Năm 2006*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Đơn vị đang trong giai đoạn được miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2006</u>	<u>01/01/2006</u>
	VND	VND
Tiền mặt	2,327,388,717	499,888,210
Tiền gửi ngân hàng	6,322,286,063	4,095,580,425
Tiền gửi VND	6,124,595,633	1,586,662,205
Ngân hàng Công thương - Việt Nam	1,603,508	1,564,999
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM	6,043,077,485	1,580,171,915
Ngân hàng NN&PTNT - CN.Đông Sài Gòn	23,065,480	4,269,070
Ngân hàng NN&PTNT - CN.Mạc Thị Bưởi	56,849,160	656,221
Tiền gửi ngoại tệ	197,690,430	2,508,918,220
Ngân hàng Công thương - Việt Nam (USD)	4,848,333	4,754,775
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (USD)	191,803,967	2,503,267,535
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tp.HCM (EUR)	28,241	
Ngân hàng NN&PTNT - CN Đông Sài Gòn (EUR)	1,009,889	895,910

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2006 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 31/12/2006 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	<u>8,649,674,780</u>	<u>4,595,468,635</u>
------------------	-----------------------------	-----------------------------

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>31/12/2006</u>	<u>01/01/2006</u>
	VND	VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	7,623,000	312,986,000
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	3,589,126,545	2,226,374,834
Tổng cộng	<u>3,596,749,545</u>	<u>2,539,360,834</u>

3. Hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

	<u>31/12/2006</u>	<u>01/01/2006</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	32,883,956,577	26,600,474,344
- Công cụ, dụng cụ	1,736,511,358	1,669,772,395
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		
- Thành phẩm	28,452,098,885	43,117,648,053
- Hàng hoá	429,188,825	1,258,378,159
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Tổng cộng	<u><u>63,501,755,645</u></u>	<u><u>72,646,272,951</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

4. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	44,485,142,673	137,150,162,099	7,234,654,648	19,043,891	223,286,972	189,112,290,283
2. Số tăng trong năm	380,545,454	1,859,243,574	-	-	-	2,239,789,028
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới	380,545,454	1,859,243,574				2,239,789,028
- Xây dựng mới						-
3. Số giảm trong năm	-	-	328,293,578	-	-	328,293,578
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý			328,293,578			328,293,578
- Nhượng bán						-
4. Số dư cuối năm	44,865,688,127	139,009,405,673	6,906,361,070	19,043,891	223,286,972	191,023,785,733
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	2,200,131,472	15,609,283,918	833,342,144	5,950,854	32,412,625	18,681,121,013
2. Khấu hao trong năm	1,982,993,003	12,689,225,786	930,050,965	5,950,860	32,412,624	15,640,633,238
3. Giảm trong kỳ	-	-	140,000,049	-	-	140,000,049
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán			140,000,049			140,000,049
4. Số dư cuối năm	4,183,124,475	28,298,509,704	1,623,393,060	11,901,714	64,825,249	34,181,754,202
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	42,285,011,201	121,540,878,181	6,401,312,504	13,093,037	190,874,347	170,431,169,270
2. Tại ngày cuối năm	40,682,563,652	110,710,895,969	5,282,968,010	7,142,177	158,461,723	156,842,031,531

* Tài sản thế chấp:

- Nhà xưởng và dây chuyền sản xuất gạch ceramic số 3: 40.908.720.073 VND

- Nhà xưởng và dây chuyền sản xuất gạch ceramic số 5: 61.057.410.846 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2006***5. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chỉ tiêu	Giá trị lợi thế doanh nghiệp	Thương hiệu FICO	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình			
1. Số dư đầu năm	4,647,368,627	500,000,000	5,147,368,627
2. Số tăng trong năm		-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Mua trong năm			-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý, nhượng bán			-
4. Số dư cuối năm	4,647,368,627	500,000,000	5,147,368,627
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	232,368,431	25,000,000	257,368,431
2. Khấu hao trong năm	232,368,432	24,999,996	282,368,424
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>			
- Thanh lý nhượng bán			-
- Giảm khác			-
4. Số dư cuối năm	464,736,863	49,999,996	514,736,859
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH			
1. Tại ngày đầu năm	4,415,000,196	475,000,000	4,890,000,196
2. Tại ngày cuối năm	4,182,631,764	450,000,004	4,632,631,768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2006

Đơn vị tính: VND

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>31/12/2006</i>	<i>01/01/2006</i>
	VND	VND
- Chi phí XDCCB dở dang	11,367,642,080	1,490,194,744
Trong đó: những công trình, hạng mục lớn		
+ Hệ thống máy nghiền nguyên liệu		1,490,194,744
+ Dầu đốt dầu và bơm dầu F.O	333,593,048	
+ Dự án hồ than nước	9,955,776,494	
+ Dự án khí hóa than	1,078,272,538	
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	11,367,642,080	1,490,194,744

7. Đầu tư dài hạn khác

	<i>31/12/2006</i>	<i>01/01/2006</i>
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	3,200,050,000	4,057,184,600
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng	3,200,050,000	4,057,184,600

8. Chi phí trả trước dài hạn

	<i>31/12/2006</i>	<i>01/01/2006</i>
	VND	VND
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	244,578,872	1,188,254,991
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.		
- Chi phí khác		
Tổng cộng	244,578,872	1,188,254,991

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2006

Đơn vị tính: VND

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	31/12/2006	01/01/2006
	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	480,222,210	899,914,775
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,345,231,486
- Thuế thu nhập cá nhân	23,760,387	38,490,591
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	503,982,597	2,283,636,852

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10. Chi phí phải trả

	31/12/2006	01/01/2006
	VND	VND
Lãi vay phải trả Ngân hàng NN&PTNT-CN Mạc Thị Bưởi	4,491,995,816	4,414,707,197
Lãi vay phải trả Ngân hàng ĐT&PT-CN.Tp.HCM	328,789,367	
Tổng cộng	4,820,785,183	4,414,707,197

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2006	01/01/2006
	VND	VND
- Tiền đặt cọc, ký quỹ mở đại lý của khách hàng	13,830,000,000	6,335,000,000
- BHYT		
- BHXH	3,464,852	
- KPCĐ	78,220,554	192,665,461
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	8,326,875,012	8,174,550,176
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	916,395,520	
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Bạch đằng 10	274,258,656	424,258,656
- Công ty TNHH Thương mại gốm sứ	231,230,520	231,230,520
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	777,964,944	1,004,080,449
Tổng cộng	24,438,410,058	16,361,785,262

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2006

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2006 VND	01/01/2006 VND
- Vay ngắn hạn	88,077,987,759	91,182,546,030
- Vay dài hạn đến hạn trả	28,311,842,888	14,000,000,000
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả		
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả		
Tổng cộng	116,389,830,647	105,182,546,030

12.1 Các khoản vay ngắn hạn - USD

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng (VND)	Số dư nợ gốc (USD)	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2005/0002510 ngày 12/12/2005	Ngân hàng ĐT và PT Tp.HCM	Theo thời kỳ		70 tỷ VND	454,824.24		
1900-LAV-200601100 ngày 3/07/2006	Ngân hàng NN và PTNT - MTB	Theo thời kỳ		312,000.00 USD	239,210.50		
	Cộng				694,034.74	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2006

Đơn vị tính: VND

12.2 Các khoản vay ngắn hạn - VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
00310/2005/0002510 ngày 12/12/2005	Ngân hàng ĐT và PT Tp.HCM	Theo thời kỳ		70 tỷ VND	52,145,698,391		
1900-LAV-200601055 ngày 03/07/2006	Ngân hàng NN và PTNT-MTB	1,03%/tháng		20 tỷ VND	19,245,000,000		
	Vay cá nhân	0,75%/tháng			5,512,636,020		
Cộng					76,903,334,411	-	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2006

Đơn vị tính: VND

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	<u>31/12/2006</u> VND	<u>01/01/2006</u> VND
13.1. Vay dài hạn	58,708,170,627	81,861,708,632
- Vay ngân hàng	41,444,799,075	60,282,494,192
- Vay đối tượng khác	17,263,371,552	21,579,214,440
- Trái phiếu phát hành		
13.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	<u>58,708,170,627</u>	<u>81,861,708,632</u>

Các khoản vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm khoản vay
01/07/HĐVV-VITALY	Tổng Công ty VLXD số 1	0,2% tháng	5 năm	21,579,214,440	17,263,371,552	4,315,842,888	Tín chấp
00310/2004/0003671	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(*)	7 năm	45,000,000,000	31,582,494,192	7,200,000,000	Dây chuyền sản xuất gạch
31051/HĐTD	Ngân hàng NN và PTNT Đông SG	(**)	5 năm	40,000,000,000	5,500,000,000	16,000,000,000	Tín chấp
0310/2006/0002113	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(***)	7 năm	980,000,000	760,000,000	220,000,000	Dự án hồ than nước
0310/2006/0002127	Ngân hàng ĐT và PT- Tp.HCM	(****)	7 năm	4,178,304,883	3,602,304,883	576,000,000	Dự án hồ than nước
Cộng				<u>111,737,519,323</u>	<u>58,708,170,627</u>	<u>28,311,842,888</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2006

Đơn vị tính: VND

- (*) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 2,5% năm.
 - (**) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng Lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng (trả lãi khi đến hạn) + 0,14%/tháng
 - (***) (****) Lãi suất có điều chỉnh 6 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 24 tháng trả lãi cuối kỳ + 2,5% /năm
- Các khoản vay nêu trên được thực hiện nhằm hình thành " Dây chuyền gạch men Ceramic".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

14. Vốn chủ sở hữu**14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
	1	2	3	4	5		6
- Số dư đầu năm trước							
- Tăng trong năm trước	40,000,000,000						3,184,173,830
- Giảm trong năm trước							2,848,000,000
- Số dư cuối năm trước	40,000,000,000	-	-	-	-	-	336,173,830
- Số dư đầu năm nay	40,000,000,000	-	-	-	-	-	336,173,830
- Tăng trong năm nay	-	-	-	67,200,000	-	-	2,369,492,068
- Tăng lợi nhuận năm nay							2,369,492,068
- Tăng khác				67,200,000			
- Giảm trong năm nay							384,173,830
- Phân phối lợi nhuận năm 2005							336,173,830
- Giảm khác (thù lao cho HĐQT)							48,000,000
- Số dư cuối năm nay	40,000,000,000	-	-	67,200,000	-	-	2,321,492,068

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	15,000,000,000	37.50%	15,000,000,000	37.50%
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	25,000,000,000	62.50%	25,000,000,000	62.50%
Trong đó:				
- Do pháp nhân nắm giữ	800,000,000	3.20%	800,000,000	3.20%
- Do thể nhân nắm giữ	24,200,000,000	96.80%	24,200,000,000	96.80%
Thặng dư vốn cổ phần	-		-	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	-		-	
Tổng cộng	40,000,000,000	100%	40,000,000,000	100.00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	40,000,000,000	
+ Vốn góp tăng trong năm		40,000,000,000
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	40,000,000,000	40,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

14.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: 7%/mệnh giá
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

14.5. Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,000,000	4,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu thường	2,500,000	2,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4,000,000	4,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**14.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm 2006**Đơn vị tính: VND***14.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để**

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

14.6.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

14.6.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2006**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	2006 VND	2005 VND
15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
15.1 Tổng doanh thu	317,058,906,161	279,741,085,102
+ Doanh thu bán hàng hóa	4,463,727,027	12,734,795,624
+ Doanh thu bán gạch thành phẩm	312,286,204,266	265,256,289,478
+ Doanh thu kinh doanh khác	308,974,868	
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		1,750,000,000
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ</i>		
- <i>Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo Tài chính</i>		
15.2 Các khoản giảm trừ doanh thu	817,632,465	402,729,636
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	817,632,465	402,729,636
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
15.3 Doanh thu thuần	316,241,273,696	279,338,355,466
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	315,932,298,828	277,588,355,466
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	308,974,868	-
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	1,750,000,000
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	-
16. Doanh thu hoạt động tài chính	2,258,102,130	685,994,161
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	116,457,822	72,306,990
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	1,624,750,000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	329,087,500	407,475,000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá	97,354,838	206,212,171
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Thu hoàn tiền góp vốn liên doanh		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	90,451,970	
17. Thu nhập khác	337,004,692	280,936,229
- Thu bán thanh lý TSCĐ	307,272,727	178,636,363
- Thu nhập khác	29,731,965	102,299,866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**NĂM 2006**

Đơn vị tính: VND

18. Giá vốn hàng bán

	2006	2005
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	4,146,373,301	11,824,742,575
- Giá vốn bán gạch thành phẩm	271,744,483,876	226,161,104,034
- Giá vốn kinh doanh khác	23,862,528	1,211,246,250
Tổng cộng	275,914,719,705	239,197,092,859

19. Chi phí bán hàng

	2006	2005
	VND	VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	2,304,704,656	1,849,511,422
- Chi phí xuất khẩu gạch	4,593,828,576	3,999,095,880
- Chi phí vận chuyển bốc xếp	9,274,026,854	9,777,694,912
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,706,031,503	3,484,093,465
- Chi phí bằng tiền khác	2,338,868,144	2,333,607,716
Tổng cộng	21,217,459,733	21,444,003,395

20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2006	2005
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	791,250,015	892,190,969
- Chi phí vật liệu quản lý	183,893,858	202,118,862
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	427,087,892	537,789,632
- Thuế, phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	721,466,556	1,093,329,662
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	753,547,447	277,335,548
Tổng cộng	2,877,245,768	3,002,764,673

21. Chi phí tài chính

	2006	2005
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15,708,025,570	13,317,528,306
- Chênh lệch tỷ giá	539,890,566	22,691,018
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Khác	11,101,500	7,200,000
Tổng cộng	16,259,017,636	13,347,419,324

22. Chi phí khác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM 2006

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	2006	2005
	VND	VND
- Thanh lý TSCĐ	188,293,529	129,831,775
- Chi phí khác	10,152,079	
Tổng cộng	198,445,608	129,831,775

IV. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2005 đã được Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Lập, Ngày tháng năm 2007

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đinh Thị Thanh Hương

Hà Thị Thanh Thúy

Nguyễn Quang Tài